

Bản án số: 23/2024/DS-PT

Ngày: 02/5/2024

“Tranh chấp đòi lại tài sản
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng

Các Thẩm phán: Ông Trần Mười, bà Trần Thị Túc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 02/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023, về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2024/QĐ-PT ngày 22/02/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2024/QĐ-PT ngày 14/3/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 209/TB-TA ngày 03/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Lương H, sinh năm 1951; địa chỉ: Số F đường E khu Đ, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hoàng Cảnh T, sinh năm 1992; địa chỉ: Hẻm C đường H, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, theo giấy ủy quyền ngày 26/10/2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trịnh Lương H: Ông Nguyễn Tấn L, là luật sư của Văn phòng luật sư T1 và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ liên hệ: Số A P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quang H1, sinh năm 1961 và bà Lê Thị O, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Văn D, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (văn bản ủy quyền ngày 26/02/2020).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trịnh Nguyệt T2, sinh năm 1952; địa chỉ: A Khu C, khu phố F, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà T2 ủy quyền cho ông Trịnh Lương H, theo giấy ủy quyền ngày 05/01/2022.

3.2. Ông Trịnh Lương H2, sinh năm 1975; địa chỉ: Tô I, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trịnh Lương H, bị đơn ông Nguyễn Quang H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/7/2020, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trịnh Lương H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 675 và thửa 1293, cùng tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi là của cụ Trịnh Lương H3 (chết năm 1926) và cụ Trần Thị H4 (chết năm 1967) tạo lập; cụ H3 và cụ H4 sinh 02 người con tên Trịnh Lương T3, (tên gọi khác Trịnh L1, chết năm 2014) và Trịnh Lương T4 (chết năm 1967).

Ông Trịnh Lương T4 có vợ tên Võ Thị Túy E, (chết năm 2013), có 4 người con là Trịnh Thị T5 (chết lúc nhỏ, chưa chồng con); Trịnh Thị C (chết lúc nhỏ, chưa chồng con); Trịnh Lương Đ (chết năm 1967, không vợ con) và Trịnh Lương T6 (chết năm 1967, không vợ con). Ông Trịnh Lương T3 có vợ Phan Thị M (chết năm 2002), có 02 con là Trịnh Lương H và Trịnh Nguyệt T2.

Về tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc thửa đất bị thất lạc do chiến tranh, hiện nay không còn. Trên đất còn 01 giếng nước (giếng đào), bụi tre hiện hữu là tài sản của ông Trịnh Lương H3 để lại. Trong chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ thì 02 thửa đất này do cụ H3 và cụ H4 quản lý, sử dụng xây dựng nhà ở. Các con cụ H3 và cụ H4 theo cách mạng, nhà bị bom đạn tàn phá, xuống cấp hư hỏng; trong thời gian này có ông Trịnh Lương L2 (bà con trong dòng tộc) sử dụng, canh tác. Sau năm 1975, bà Phạm Thị B (mẹ ông Nguyễn Quang H1) có chồng đến làm nhà ở và sản xuất canh tác nông nghiệp.

Theo Sổ mục kê ruộng đất xã N (không ghi ngày tháng năm lập) thì thửa đất 391 (bản đồ 299/TTg) đứng tên người đăng ký là Trịnh Lương L2 (nay là thửa 1293); thửa 448 (bản đồ 299/TTg) đứng tên người đăng ký Phạm Thị B (nay là thửa 675) nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nên không được xem là các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật

đất đai 2013. Các thửa đất này hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N và các thành viên họ tộc T7 xác nhận nguồn gốc thửa đất 1293 và 675 là của cụ Trịnh Lương H3 (cụ nội của ông Trịnh Lương H). Nguyên đơn ông Trịnh Lương H yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Quang H1, bà Lê Thị O phải trả lại cho nguyên đơn thửa 675, tờ bản đồ số 7, diện tích đo thực tế 1.207,3m² và thửa 1293, tờ bản đồ số 7, diện tích đo thực tế là 1.225,8m²; tháo dỡ toàn bộ tài sản là nhà cấp 4, vật kiến trúc khác có trên thửa đất 675 để trả lại đất cho ông H. Đối với các loại cây ăn quả, cây cối khác trên đất nguyên đơn yêu cầu bị đơn đốn chặt, dỡ dọn để trả đất hoặc nguyên đơn trả lại giá trị cho bị đơn theo giá của chứng thư đã thẩm định. Đối với bờ rào trên thửa đất 675 kết cấu chân xây gạch, trụ bê tông, chắn lưới B40 do ông H xây dựng.

Bị đơn ông Nguyễn Quang H1, bà Lê Thị O và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Bùi Vạn D trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 675, tờ bản đồ số 7, diện tích đo thực tế 1.207,3m² và thửa 1293, tờ bản đồ số 7, diện tích đo thực tế 1.225,8m² là của bà Phạm Thị B (mẹ ông Nguyễn Quang H1) làm nhà ở, sử dụng sản xuất nông nghiệp từ năm 1975 đến khi bà B chết, để lại cho vợ chồng con trai Nguyễn Quang H1, Lê Thị O tiếp tục ở, quản lý sử dụng. Bà B sử dụng ổn định liên tục trong thời gian dài mà không ai tranh chấp. Đến năm 2018, ông Trịnh Lương H có đơn tranh chấp gửi đến UBND xã N.

Quá trình bà Phạm Thị B sử dụng có đăng ký kê khai trong Sổ mục kê đăng ký ruộng đất của xã N tại thửa 448 (bản đồ 299/TTg), nay là thửa 675 (bản đồ 2010), loại đất T. Thửa 391 (bản đồ 299/TTg), nay là thửa 1293 (bản đồ 2010) diện tích đo vẽ thực tế là 1.225,8m² do ông Trịnh Lương L2 (là chị em cô cậu ruột với bà B) đăng ký trong Sổ mục kê. Ông Trịnh Lương L2 canh tác trong thời gian ngắn sau đó giao lại toàn bộ cho bà Phạm Thị B canh tác trồng mía, mì. Các thửa đất 448, thửa 391 không được Nhà nước cân đối, phân chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ. Như vậy, bà Phạm Thị B là chủ sử dụng đất, đã làm nhà trên đất ổn định liên tục, lâu dài, không ai tranh chấp nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, chưa làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà B chết thì vợ chồng ông Nguyễn Quang H1 tiếp tục sử dụng đất, sửa chữa và xây dựng mới công trình, vật kiến trúc trên đất. Đối với ngôi mộ cụ Trần Thị H4 trên thửa đất 675 do ông Trịnh Lương H di dời từ nơi khác đến chôn cất vào năm 2015. Bị đơn không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Nguyệt T2 thống nhất trình bày và yêu cầu của ông Trịnh Lương H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Lương H2 trình bày:

Cha ông là Trịnh Lương L2 (chết 1999) có vợ Võ Thị X (chết 2002), có 01 người con duy nhất ông (Trịnh Lương H2)

Về nguồn gốc thửa đất 1293, tờ bản đồ số 7 (bản đồ năm 2010), đối chiếu bản đồ 1993 là thửa 1368 và bản đồ 299/TTg là thửa 391 có nguồn gốc của Trịnh Lương L2 sử dụng canh tác, sản xuất nông nghiệp, đến năm 1989 thì không làm nữa. Quá trình sử dụng có tên đăng ký trong Sổ mục kê của xã N nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1989 thì bà Phạm Thị B quản lý, sử dụng.

Nay ông không tranh chấp thửa đất 1293 với ông Trịnh Lương H và không tranh chấp thửa đất này với vợ chồng ông Nguyễn Quang H1, bà Lê Thị O. Việc tranh chấp đất đai giữa ông H và vợ chồng ông H1 thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Lương H.
2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Quang H1, bà Lê Thị O phải trả lại thửa đất số 675, tờ bản đồ số 7, diện tích 908,25m²; trong đó 244,41m² đất ở nông thôn và 663,84m² đất trồng cây hàng năm khác cho ông Trịnh Lương H. (Đã trừ diện tích đất mồ mã 66,17m² và diện tích đất có ngôi nhà cấp 4, mái hiên sân bê tông 232,88m²).
3. Buộc bị đơn ông Nguyễn Quang H1, bà Lê Thị O phải trả lại thửa đất số 1293, tờ bản đồ số 7, diện tích đo thực tế là 1120,75m²; trong đó có 400m² đất ở nông thôn và 720,75m² đất trồng cây hàng năm khác cho ông Trịnh Lương H.

(có sơ đồ chi tiết kèm theo là một phần không thể tách rời của bản án)

4. Giao cho ông Trịnh Lương H nhận các loại cây cối trên thửa đất 675 và 1293 gồm: cây cau, mít, chanh, bưởi, nhãn, cóc, mận, hồ tiêu, cây mai, cây xanh, chuối, dừa, tre. Ông Trịnh Lương H có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây cối cho ông Nguyễn Quang H1, bà Lê Thị O số tiền là 31.326.809 đồng (ba mươi một triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ chín đồng)

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 24/8/2023, nguyên đơn ông Trịnh Lương H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn tháo dỡ nhà để trả lại thửa đất 675, tờ bản đồ số 7, xã N cho ông H; trường hợp không buộc bị đơn tháo dỡ thì ông yêu cầu được nhận nhà và đồng ý thanh toán giá trị nhà cho bị đơn.

Ngày 31/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Quang H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trịnh Lương H, bị đơn ông Nguyễn Quang

H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

* Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn tháo dỡ nhà, vật kiến trúc khác có trên thửa đất số 675, tờ bản đồ số 7, xã N để trả lại thửa đất này cho nguyên đơn. Trường hợp không buộc bị đơn tháo dỡ nhà, vật kiến trúc khác thì phía nguyên đơn đồng ý nhận toàn tài sản này và thanh toán lại giá trị cho phía bị đơn theo chứng thư thẩm định giá ở cấp sơ thẩm.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 18/8/2023, Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi tuyên án. Ngày 24/8/2023, nguyên đơn ông Trịnh Lương H có đơn kháng cáo và ngày 31/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Quang H1 có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm 10/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo của ông Trịnh Lương H, ông Nguyễn Quang H1 đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông Trịnh Lương H, ông Nguyễn Quang H1 hợp lệ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trịnh Lương H yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Quang H1, bà Lê Thị O phải trả lại cho nguyên đơn thửa đất 675, tờ bản đồ số 7 và thửa đất 1293, tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; yêu cầu tháo dỡ toàn bộ tài sản là nhà cấp 4, công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 14/7/2020, thể hiện thửa đất 675, tờ bản đồ số 7 có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất 1293 và thửa 674; phía Tây và phía Nam giáp đường đi trong xóm; phía Bắc giáp thửa đất 1292, diện tích đo đạc thực tế là 1.207,3m², trên đất có 01 ngôi mộ, diện tích 66,17m² và ngôi nhà cấp 4 kiên cố của ông H1, bà O xây dựng nằm trên một

phần thửa đất 675 và thửa 674; phần diện tích nhà, công trình xây dựng của ông H1, bà O nằm trên thửa 675 là 232,88m² (trong đó diện tích nhà cấp 4 là 155,6m²; diện tích mái hiên 29,74m²; sân bê tông, đất trồng 77,29m²).

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định có căn cứ buộc ông Nguyễn Quang H1, bà Lê Thị O phải trả lại cho nguyên đơn thửa đất 675, tờ bản đồ số 7, xã N nhưng chỉ buộc ông H1, bà O trả phần diện tích 908,25m², còn phần diện tích đất có ngôi nhà cấp 4, sân bê tông, mái hiên là 232,88m² được trừ ra, không giải quyết tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với phần diện tích đất này là chưa xem xét, giải quyết hết yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Biên bản làm việc ngày 16/4/2024 và tại phiên tòa, ông H trình bày ông kháng cáo yêu cầu buộc bị đơn tháo dỡ nhà để trả đất diện tích 232,88m² thuộc thửa đất 675 hoặc ông yêu cầu được nhận nhà, đồng ý thanh toán giá trị nhà cho bị đơn theo chứng thư thẩm định giá; trường hợp xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết hết yêu cầu của nguyên đơn mà cấp phúc thẩm không thể xem xét thì yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xem xét, giải quyết lại, đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn.

[2.2] Mặt khác, theo Đơn đề nghị ngày 05/6/2023, bà Trịnh Nguyệt T2 trình bày thống nhất nội dung trình bày và yêu cầu của ông Trịnh Lương H; yêu cầu giải quyết được nhận lại hai thửa đất 675, 1293 cùng tờ bản đồ số 7, xã N để xây dựng lại nhà thờ họ.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nguồn gốc đất của cụ Trịnh Lương H3 và cụ Trần Thị H4 là của ông, bà nội của ông Trịnh Lương H tạo lập, để lại nên buộc bị đơn phải trả lại quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất 675 và thửa 1293, cùng tờ bản đồ số 7, xã N cho ông Trịnh Lương H mà không xem xét, làm rõ ý kiến của bà Trịnh Nguyệt T2 có đồng ý giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ hai thửa đất trên hay không là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà Trịnh Nguyệt T2.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, chưa giải quyết hết yêu cầu của nguyên đơn trong vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.3] Như đã nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại nên không có căn cứ để xem xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Lương H và kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Quang H1. Các yêu cầu này sẽ được xem xét, giải quyết khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Quang H1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0001036 ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Trịnh Lương H đã được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định trên, nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang H1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Quang H1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001036, ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Dũng